

DIỄN GIẢI CÁC YẾU TỐ THƯỜNG ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ TIẾNG VIỆT THEO QUAN ĐIỂM CỦA NGỮ PHÁP NHẬN THỨC

NGUYỄN THIÊN GIÁP*

Abstract: Although limited in number, the elements that precede nouns in Vietnamese have been subjected to very different interpretations regarding their semantics and word class among Vietnamese linguists. In this article, we point out the shortcomings in the existing analyses and from the perspective of cognitive grammar, propose a more consistent interpretation. We classify these pre-nominal elements into two types: quantifiers and articles. Quantifiers include absolute quantifiers (i.e., numerals) and relative quantifiers. Relative quantifiers include proportional quantifiers and symbolic quantifiers. Measure words and articles are analyzed as nominal grounding elements. Grounding is defined as the process of locating an entity relative to the ground. Grounding allows the participants of a speech act to establish a mental connection with the designated entity. Grounding elements are elements that specifically serve this grounding function.

Keywords: *Cognitive grammar, ground, grounding, grounding elements, profile, relative measure words, proportional measure words, symbolic measure words.*

1. Dẫn nhập

Các yếu tố thường đứng trước danh từ tiếng Việt như *tất cả, mấy, các, những, cái, một, mọi, mỗi, từng,...* tuy có số lượng không nhiều nhưng được các nhà Việt ngữ học diễn giải rất khác nhau về ý nghĩa và từ loại. Trong bài này, chúng tôi cố gắng tìm một cách diễn giải nhất quán theo quan điểm của ngữ pháp nhận thức.

2. Các yếu tố thường đứng trước danh từ tiếng Việt và những cách xử lý hiện có

Ngoài các số từ như *hai, năm, bảy,...*, đứng trước danh từ tiếng Việt thường là những từ như: *vài, dăm, mười, mọi, mỗi, từng, những, các, cái, một, tất cả, hết cả, hết cả, cả, hầu hết, đa phần, một số, một vài, một ít, vài ba, dăm ba, dăm bảy, nhiều, ít, bao nhiêu, bấy nhiêu.*

Trương Vĩnh Ký, người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, trong cuốn *Grammaire de la langue annamite* [12], đã xếp những từ trên vào từ loại tính từ và gọi là tính từ số (Adjectives Numeraux); Những từ như *cả, cả và, cả thấy, hết, hết thấy, hết cả, mọi, mỗi, mỗi một, hàng mấy, những, các* được ông gọi là những tính từ không xác định (Adjectives Indefinite). Dường như, đối với Trương Vĩnh Ký, tất cả các từ có thể kết hợp với danh từ để tạo thành một danh ngữ đều được gọi là tính từ. Những từ như *này, kia, nọ, ấy,...* được ông gọi là tính từ chỉ định (Adjectives Demonstratifs). Trần Trọng Kim, Bùi Ký và Phạm Duy Khiêm trong *Việt Nam văn phạm* [4] lại xếp những từ trên vào từ loại chỉ định từ và gọi là số mục chỉ định từ để phân biệt với những từ như *này, kia, nọ, ấy, nó, ni, tẻ* được gọi là chỉ thị chỉ định từ. Số mục chỉ định từ gồm hai loại nhỏ là lượng số chỉ định từ (các số đếm), và thứ tự chỉ định từ (các số thứ tự). Riêng các từ *cái, những, các* được các ông tách thành một từ loại riêng gọi là mạo từ. Bùi Đức Tịnh [9] cũng xếp những từ trên vào từ loại chỉ định từ, nhưng gọi tên khác một chút: chỉ định từ chỉ thị, chỉ định từ số mục, chỉ định từ lượng số, chỉ định từ thứ tự. Ông không chấp nhận từ loại mạo từ do *Việt Nam văn phạm* đề xuất, coi *những, các* là chỉ định từ lượng số, còn *cái* là từ để nhấn mạnh ý nghĩa của một danh từ số ít. Không biện minh lí do, sách *Ngữ pháp tiếng Việt* [10] của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam mặc nhiên coi những từ thường đứng trước danh từ là một tiểu loại của danh từ và gọi là danh từ số lượng. Nguyễn Kim Thản [8] xếp số từ thành một

* Trường Đại học Phương Đông; Email: gs.nguyenthiengiap@gmail.com

từ loại riêng và định nghĩa “số từ là loại từ biểu thị số lượng và thứ tự”. Ông chia số từ chỉ lượng thành hai loại là định số từ và khái số từ. Định số từ là các số đếm, định số từ từ một đến mười được gọi là từ thuần, từ mười một trở lên được gọi là từ ghép. Khái số từ chỉ một số lượng ước phỏng như *vài, dăm, mười*. Ngoài định số từ và khái số từ, ông còn xếp ba từ *mọi, mỗi, từng* thành một tiểu loại riêng, gọi là lượng số từ. Đáng chú ý là ông không coi những từ như *cả, tất cả, hết thảy* là số từ mà là các đại từ; không coi các từ *những, ít, lắm* là số từ mà là tính từ; không coi *những, các* là số từ mà là hư từ chỉ phạm trù số của danh từ; từ *cái* được coi là trợ từ chuyên kết hợp với danh từ để nhấn mạnh danh từ đặt sau, ví dụ: *Cái thằng mới láo thật!* Nguyễn Tài Căn [3] gộp số từ chỉ số lượng chính xác, như *hai, năm, bảy*; số từ chỉ số lượng ước chừng, như *vài, dăm, mười*; những từ chỉ sự phân phối, như *mọi, mỗi, từng*; và những từ như *những, các, một* thành một nhóm gọi là định tố chỉ ý nghĩa số lượng; riêng từ *cái* trong *Cái cậu học sinh ấy* được ông tách ra thành một loại riêng gọi là định tố chỉ xuất; những từ như *tất thảy, tất cả, hết thảy, hết cả, cả* không được coi là số từ mà được coi là định tố chỉ ý nghĩa toàn bộ. Lê Biên [2] coi những từ như *cả, tất cả, tất thảy, hết thảy* là đại từ chỉ khối lượng tổng thể; những từ như *những, các, mọi, mỗi, từng* là phụ từ; những từ như *hai, năm, chín...* là số từ xác định, những từ như *vài, dăm, mười* là số từ không xác định; những từ như *trăm, nghìn, tỉ, triệu...* về ý nghĩa thì thuộc số từ, về ngữ pháp thì thuộc danh từ. Cao Xuân Hạo [4] và cộng sự đưa ra khái niệm lượng ngữ, bên cạnh ngữ vị từ và ngữ danh từ, để bao gồm tất cả những yếu tố thường đứng trước danh từ. Các ông định nghĩa lượng ngữ là một ngữ đoạn có chức năng cung cấp thêm những thông tin về số lượng chính xác hoặc không chính xác của tham tố của sự tình. Các ông còn đưa ra khái niệm lượng từ bao gồm lượng từ xác định là các số từ và lượng từ không xác định là những từ như: *những, các, mấy, mỗi, từng, mọi, tất cả, cả*. Những từ như *vài, dăm, mười* được coi là số từ chỉ số lượng ước chừng. Lượng ngữ cũng bao gồm cả quán từ *cái* và *một*; những từ ngữ diễn đạt ý nghĩa về lượng như: *những, ít, bao nhiêu, bấy nhiêu; độ, khoảng, chừng, một phần ba, ba phần trăm*. Tổ hợp từ dùng để chỉ những con số từ 11 trở lên không được các ông coi là số từ mà coi là lượng ngữ. Diệp Quang Ban [1] quan niệm số từ chỉ bao gồm số từ số đếm và số từ thứ tự. Những từ như *tất cả, tất thảy, cả, bao nhiêu, bấy nhiêu* được ông xếp vào đại từ chỉ định; Những từ như *những, các, mấy, mọi, một, mỗi, từng* được ông xếp vào loại mạo từ hay quán từ; Riêng từ *cái* như trong *Những cái con mèo này*, được xếp riêng. Nguyễn Hữu Quỳnh [7] cũng xếp *bấy nhiêu, cả, tất cả, hết thảy, tất thảy, cả thảy, hết cả* vào loại đại từ chỉ số lượng; còn những từ như *những, các, mọi, mỗi, từng* được xếp vào từ loại phó từ. Nguyễn Văn Lộc và cộng sự [6] xếp từ *cái* chỉ xuất vào từ loại trợ từ; *mấy, bao nhiêu, bấy nhiêu* vào loại đại từ, còn những từ như *những, các, mọi, mỗi, từng* được xếp vào loại phó từ.

3. Phân biệt một số khái niệm liên quan

Trước khi diễn giải đặc điểm ngữ nghĩa và ngữ pháp của các yếu tố đứng trước danh từ, cần phân biệt một số khái niệm có liên quan. Trước hết là các khái niệm toán học như *số tự nhiên, số nguyên, phân số, chữ số, con số*. Theo Hoàng Phê và cộng sự, số tự nhiên là tên gọi chung của các số đếm 1, 2, 3, 4, 5, 6...; số nguyên là tên gọi chung của các số tự nhiên, số đối của các số tự nhiên và số không (0); phân số là số biểu thị một hay nhiều phần của một đơn vị được chia thành những phần bằng nhau; chữ số là kí hiệu cơ bản dùng để viết các số. Có hai loại chữ số là chữ số A Rập và chữ số La Mã; chữ số A Rập là tên chung các chữ số 0, 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; chữ số La Mã là tên gọi chung các chữ số I (một), V (năm), X (mười), L (năm mươi), C (một trăm), D (năm trăm), M (một nghìn). Nếu văn tự ghi ngôn ngữ có chữ đơn (graph) và chữ kép (digraph) thì chữ số cũng có chữ số đơn và chữ số kép. Chữ Quốc ngữ có các chữ đơn như chữ a được dùng để ghi âm /a/; chữ b được dùng để ghi âm /b/; các chữ c, k dùng để ghi âm /k/, ...; các chữ kép như ph để ghi âm /f/, của *pháo, phim*; th để ghi âm /tʰ/ của *thước tha*; kh để ghi âm /x/ của *không khí*, v.v. Trong tiếng Hán, chữ đơn được gọi là *văn*, mỗi chữ trong tiếng Hán có thể bao gồm một văn hoặc gồm các văn kết hợp với nhau. Đối với chữ số, chữ số đơn là những chữ số đã dẫn ở trên, chữ số kép là sự kết hợp các số đơn lại mà thành, ví dụ: 21, 405,

259,... của chữ số A Rập; XV (mười lăm), XX (hai mươi),... của chữ số La Mã. Số cụ thể được gọi là con số. Dù là chữ số đơn hay chữ số kép thì vẫn chỉ là một con số. Khác với chữ kép trong văn tự, chữ số kép có thể dài vô tận, nhưng dù dài đến đâu vẫn chỉ là một con số mà thôi. Các con số có thể nhiều vô kể và độ dài của một con số cũng là vô tận, nhưng *từ chỉ con số* trong ngôn ngữ thì lại rất hữu hạn. Trong tiếng Việt từ chỉ con số gồm những từ như: *không (0), một (1), hai (2), ba (3), bốn (4), năm (5), sáu (6), bảy (7), tám (8), chín (9), mười (10), cặp, đôi, chục, tá (12) trăm, nghìn, vạn (muôn), ức, triệu, tỉ; một (một), tư (bốn), mười (mười), hăm (hai mươi), băm (ba mươi), lăm (năm) nhăm (năm), linh (để đọc số 0 hàng chục), nửa, rưỡi*. Người ta có thể dùng các từ này để đọc tất cả các con số. Những tổ hợp từ được dùng để đọc các con số từ 11 trở lên không được coi là các đơn vị ngôn ngữ, vì những lẽ sau đây: Trước hết, nguyên tắc kết hợp các chữ số đơn thành chữ số kép là: số đầu tiên bên phải là hàng đơn vị, số tiếp liền bên trái gấp 10 lần số bên phải, mỗi số bên trái tiếp theo đều gấp 10 lần số bên phải liền kề. Cho nên số 1.946 có thể đọc là: *một nghìn chín trăm bốn mươi sáu*. Số 2.458.376 có thể đọc là *hai triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm bảy sáu*. Cao Xuân Hạo và cộng sự [4] coi những tổ hợp từ này là những lượng ngữ nhưng trung tâm lại là danh từ, vậy thì danh ngữ khác với lượng ngữ ở đâu? Hơn nữa, nguyên tắc kết hợp các từ để thành một đoạn ngữ đâu có giống với nguyên tắc kết hợp các chữ số đơn để thành chữ số số kép. Nguyễn Kim Thành thì coi những tổ hợp từ dùng để đọc các con số là các từ ghép, nhưng nguyên tắc kết hợp chữ số đơn để thành chữ số kép khác với nguyên tắc kết hợp từ đơn thành từ ghép, Hơn nữa, trong ngôn ngữ không có từ ghép nào dài vô tận, nhưng chữ số kép thì có thể. Do đó, không thể coi các tổ hợp từ biểu thị các con số là lượng ngữ hay từ ghép được, mà chỉ có thể coi đó là cách đọc các con số mà thôi. Lí do thứ hai khiến cho không thể coi các tổ hợp từ biểu thị các con số là lượng ngữ hay từ ghép vì mỗi con số có thể đọc nhiều cách khác nhau.

Số 21 có thể đọc là: *hai một, hai mươi một*.

Số 34 có thể đọc là *băm tư, ba mươi tư*.

Số 210 có thể đọc là *hai trăm một, hai trăm mười*.

Số 225 có thể đọc là *hai trăm hai mươi lăm, hai trăm hăm nhăm*.

Số 205 có thể đọc là *hai trăm linh năm, hai trăm lẻ năm*.

Những con số dài người ta thường đọc lần lượt từng con số đơn từ trái sang phải, ví dụ: 24367978 có thể đọc là *hai bốn ba sáu bảy chín bảy tám*.

Xét về mặt ngữ pháp, không phải các từ chỉ số lượng đã nêu ở trên đều là *số từ*. Các từ *cặp, đôi, chục, tá, trăm, ngàn (nghìn), vạn (muôn), ức, triệu, tỉ, nửa* là các danh từ. Đặc điểm ngữ pháp của danh từ là có thể kết hợp với số từ ở trước, tất cả các từ trên đều có khả năng ấy. Ví dụ: *chục là thực thể gộp chung mười đơn vị làm một, ta có thể nói hai chục quả cam, ba chục đồng, v.v.* Các từ *độ, khoảng, chừng* rõ ràng là các danh từ, không thể căn cứ vào chỗ chúng kết hợp được với số từ ở phía sau, chẳng hạn *độ (khoảng, chừng) hai mươi chín quyển sách*, mà cho chúng là các số từ như Cao Xuân Hạo và cộng sự [4] đã làm. Nếu coi tất cả các từ chỉ số lượng đều là danh từ như *Ngữ pháp tiếng Việt* của Ủy ban Khoa học Xã hội [10] đã làm thì ta không còn biết thế nào là danh từ nữa. Cùng tu sức cho danh từ, nhưng ý nghĩa và chức năng của lượng từ và tính từ rất khác nhau, một bên là các từ chỉ lượng, một bên là những từ chỉ phẩm chất của sự vật, một bên có chức năng quy chiếu, một bên có chức năng hạn định, cho nên nếu gộp chung vào một loại thì phải định nghĩa lại khái niệm tính từ. Các từ *nhiều, ít, lăm* đứng trước danh từ là lượng từ chứ không phải tính từ. khi đứng sau vị từ, ví dụ: *làm nhiều ăn ít* chúng là trạng từ chứ không phải tính từ. Cùng là tu sức, nhưng tu sức cho danh từ khác với tu sức cho vị từ, do đó không nên gộp lượng từ vào từ loại phụ từ hay phó từ như Nguyễn Hữu Quỳnh, Nguyễn Văn Lộc đã làm. Về mặt triết học, phạm trù số lượng có ba tiêu phạm trù là nhất tính, phức tính và toàn thể tính. Vì thế chúng ta hoàn toàn có thể xếp những từ *tất cả, tất thấy, cả, cả thấy, mọi, mỗi, từng* vào những từ chỉ số lượng. Về mặt thuật ngữ nên dùng thuật ngữ lượng từ (quantifier) vì nó bao quát hơn.

Số từ (numeral) là từ chỉ con số, do đó số từ luôn luôn chính xác, không thể có số từ không chính xác hay ước chừng được. Lượng từ là những biểu thức chỉ số lượng, bao gồm số từ là những lượng từ chính xác (đơn tính), lượng từ phân lượng (đơn tính), lượng từ toàn thể (toàn thể tính), lượng từ ước chừng (phức tính) và phân số (phức tính). Từ *cái* đứng trước loại từ như *Cái con mèo ấy*, nhiều người xếp vào một loại riêng, Bùi Đức Tịnh và Nguyễn Kim Thân gọi là từ *cái* nhân mạnh, Diệp Quang Ban và Nguyễn Văn Lộc gọi là trợ từ, Nguyễn Tài Căn gọi là từ *cái* “chỉ xuất” và cho nó một vị trí riêng trong cấu trúc danh ngữ (vị trí -1). Theo chúng tôi nghĩ, một lớp ngữ pháp mà chỉ gồm một đơn vị thì không còn là lớp nữa. Bản thân từ *cái* mà các tác giả đề cập đến tuy được giải thích khác nhau nhưng đều liên quan đến tính xác định (definiteness) của danh từ. Trong logic, tính xác định chỉ rõ một cá thể với một tính chất chỉ mình nó có. Tính xác định của một danh ngữ được biểu thị trước hết bằng các quán từ và từ chỉ định. Từ chỉ định trong tiếng Việt thường đứng sau danh từ, chỉ có quán từ đứng trước danh từ. Vì thế, chúng tôi nghĩ rằng nên xếp từ *cái* “chỉ xuất” vào lớp quán từ (còn gọi là mạo từ). Trong ngôn ngữ học, quán từ là từ loại chỉ ra giống, số lượng, tính xác định hoặc không xác định của một thực thể. Tiếng Việt không có phạm trù giống, nên quán từ được hiểu là những từ chỉ ra số lượng, tính xác định hoặc không xác định của danh ngữ. Sự phân bố của các quán từ tiếng Việt như sau:

	Xác định	Không xác định
Số ít	<i>cái</i>	<i>một</i>
Số nhiều	<i>các</i>	<i>những</i>

Ví dụ:

- (1) *Cái con mèo ấy đang đi vào phòng.*
- (2) *Một con mèo đang đi vào phòng.*
- (3) *Các con mèo ấy đang đi vào phòng.*
- (4) *Những con mèo ấy đang đi vào phòng.*

Vắng mặt quán từ trước danh từ, ví dụ: ... *con mèo*, là trường hợp danh từ còn ở trạng thái ý niệm chưa quy chiếu với các thực thể trong thực tế.

Sau khi phân tích kỹ những cách xử lý khác nhau đối với những yếu tố đứng trước danh từ, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng xét về ý nghĩa và hành vi ngữ pháp, có thể quy các yếu tố đứng trước danh từ tiếng Việt thành hai loại là lượng từ và quán từ; lượng từ gồm số từ, lượng từ tỉ lệ (proportional quantifier), ví dụ: *tất cả, hầu hết, một số, không,...*; lượng từ tượng trưng (representative instance quantifier), ví dụ: *mọi, mỗi, từng, bất kì*. Lượng từ luôn đứng trước danh từ, khi đứng sau danh từ, ví dụ: *cổ nhất, thứ hai, hạng ba, vàng mười,...* chúng không còn mang ý nghĩa chỉ lượng nữa mà chỉ thứ bậc hoặc phẩm chất. Đó là hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong sử dụng. Tuy cùng tu sức cho danh từ nhưng khi đứng trước danh từ, lượng từ giúp quy chiếu đến sở chỉ của danh từ trong thực tế, còn khi đứng sau danh từ, từ chỉ số cụ thể hoá nội dung ý niệm của danh từ. Không nên mô phỏng các ngôn ngữ châu Âu mà cho rằng số từ có hai loại là số từ số lượng và số từ thứ tự.

4. Chức năng của lượng từ và quán từ theo quan niệm của ngữ pháp nhận thức

Quán từ và lượng từ tu sức cho các danh từ. Theo quan điểm của ngữ pháp nhận thức, danh từ là một biểu thức phác họa một *sự vật* (thing). Sự vật là bất kì sản phẩm nào của sự nhóm lại và vật hoá. Đặc trưng của sự vật khá trừu tượng, vì vậy các sự vật không bị giới hạn ở các đối tượng vật chất.

Các từ vị thực hiện chức năng phân loại của chúng bằng cách đưa ra các đặc trưng về loại. Một danh từ biểu thị một loại sự vật, một vị từ biểu thị một loại quá trình. Nhưng phần lớn quan tâm của chúng ta nằm ở những cá thể hơn là những phạm trù chung, chúng ta muốn nói về những cá thể, những sự kiện cụ thể. Các danh từ trần chỉ thể hiện các đặc trưng về loại, muốn chỉ ra một cá thể của loại chúng ta phải sử dụng các danh nghĩa, tức là các danh từ đã tiếp nền. Thuật ngữ *nền* (ground) được sử dụng trong ngữ pháp nhận thức để chỉ sự kiện ngôn từ, những người tham gia (người nói và người nghe), sự tương tác của họ và hoàn cảnh hiện thời (đặc biệt là thời gian và địa điểm nói). Mỗi sự kiện

ngôn từ liên quan đến một *nền*, bao gồm địa điểm và thời gian nói, những người tham gia sự kiện ngôn từ và kiến thức chung giữa họ.

Tiếp nền (grounding) là quá trình định vị một thực thể so với nền. Tiếp nền cho phép những người tham gia hành động ngôn từ thiết lập mối liên hệ tinh thần với thực thể được chỉ định. Danh ngữ tiếp nền chỉ định một cá thể. Cá thể được ý niệm hoá, được phác hoạ dựa trên miền tương ứng. Cá thể là cái được cả người nói và người nghe xác định. Cả người nói và người nghe nằm trong nền. Danh nghĩa đã tiếp nền chỉ định một cá thể được tiếp nền. Tiếp nền tương tự khái niệm truyền thông là “quy chiếu”. Một người nói khi sử dụng một danh ngữ tiếp nền đang quy chiếu vào một cá thể được chỉ định. Tuy nhiên, sở chỉ của một danh nghĩa được tiếp nền không phải là đối tượng có trong thế giới bên ngoài, mà là một thực thể trong một không gian tinh thần. Không gian tinh thần có thể là một mô hình của thế giới bên ngoài, cho nên, có thể nói rằng người nói đang quy chiếu đến một thực thể của thế giới thực tế. Nhưng, sở chỉ có thể là một thực thể trong không gian tinh thần hư cấu hoặc tưởng tượng, hoặc thậm chí trong không gian tinh thần phản hiện thực. Đối với miêu tả ngôn ngữ của các danh nghĩa, mối quan tâm chính là quy chiếu ở cấp độ diễn ngôn. Các sở chỉ trong diễn ngôn không bị giới hạn ở các thực thể thực sự tồn tại trong thế giới thực, tưởng tượng hoặc có thể. Bất cứ thế giới nào chúng ta chọn để nói chuyện, chúng ta thường chỉ đề cập đến các thực thể ảo (hoặc hư cấu) hơn là thực sự tồn tại. Tiếp nền không phải là một phạm trù ngữ pháp (như danh từ, vị từ, giới từ), mà đúng hơn là một chức năng ngữ nghĩa, một khía cạnh của tổ chức ý niệm mà theo đó một biểu thức được cho là một *danh nghĩa* (nominal) hoặc một cú hữu định. Yếu tố tiếp nền (Grounding elements) là những yếu tố chuyên phục vụ cho chức năng tiếp nền này. Chỉ định từ, quán từ và lượng từ là những yếu tố tiếp nền của danh nghĩa. Các danh từ kết hợp với các yếu tố tiếp nền khiến cho chúng vượt ra ngoài đặc trưng loại để chỉ ra một cá thể của loại. Các yếu tố tiếp nền thiết lập mối quan hệ nhận thức giữa nền và cá thể sự vật hoặc quá trình được phác hoạ. Đặc điểm ngữ nghĩa của các yếu tố tiếp nền là:

- (1) vai trò chỉ ra sở chỉ của danh nghĩa;
- (2) bản chất nhận thức của mối quan hệ giữa sở chỉ và nền;
- (3) bản thân nền được diễn giải một cách chủ quan.

Thông qua yếu tố tiếp nền danh nghĩa (ví dụ, *đó, này, một vài, một, không, nào, mỗi*) người nói hướng sự chú ý của người nghe đến sở chỉ diễn ngôn được dự định, có thể hoặc không thể tương ứng với một cá thể thực tế. Việc tiếp nền thiết lập một kết nối cơ bản giữa người đối thoại và nội dung được gọi lên bởi một danh nghĩa. Nếu không được tiếp nền, nội dung danh từ không có vị trí rõ ràng trong vũ trụ tinh thần của người nói và người nghe và không thể đưa đến việc áp cho tình huống của họ. Nền miêu tả các nghĩa ngôn ngữ theo vô số cách và mức độ nhận thức khác nhau.

Trong tiếng Việt, chỉ định từ thường đứng sau danh từ, vì thế trong bài này chúng tôi chỉ đi sâu phân tích quán từ và lượng từ mà thôi.

4.1. Quán từ

Các danh ngữ theo truyền thông được miêu tả như xác định hoặc không xác định. Trong tiếng Việt, các yếu tố tiếp nền chỉ ra tính xác định là quán từ và chỉ định từ. Quán từ là từ loại chỉ ra giống, số, tính xác định hoặc không xác định của một thực thể. Ví dụ: *a* và *the* trong tiếng Anh; *der, die, das, ein, eine* trong tiếng Đức; *le, la, les, un, une* trong tiếng Pháp; *cái, một, các, những* trong tiếng Việt. Quán từ xác định *các, cái* trong tiếng Việt ngụ ý rằng phạm vi xem xét có liên quan chỉ chứa những cá thể rõ ràng của loại được chỉ định. Trái ngược với các chỉ định từ hồi chỉ như *này, đấy, đó...*, quán từ xác định không ngụ ý rằng đối tượng được nhắc đến đã được chọn ra hoặc thậm chí đặc biệt nổi bật trong khung trước đó. Miễn là nó đại diện cho cá thể duy nhất trong phạm vi có liên quan, nó không cần phải là tiêu điểm chú ý trước đó.

Đặc điểm của quán từ bất định là không xác định. Quán từ xác định và quán từ không xác định tạo thành một cặp đối lập sao cho quán từ không xác định được sử dụng khi các điều kiện để sử dụng quán từ xác định không được đáp ứng. Quán từ *cái* ngụ ý rằng trong ngữ cảnh diễn ngôn hiện tại, chỉ

có một ứng cử viên đủ điều kiện để miêu tả loại. Do đó, quán từ xác định chỉ ra rằng chỉ có một ứng cử viên đủ điều kiện và quán từ không xác định chỉ ra rằng đây không phải là trường hợp của nó.

Một sở chỉ phải được “gọi lên” được gọi là sở chỉ ảo. Sự phân biệt thực / ảo mang lại một đặc điểm khả thi được áp dụng áp dụng cho chính danh từ, được xem xét độc lập với cú chứa nó, cũng như cấu trúc bao hàm nó. Các danh ngữ xác định và không xác định miêu tả sở chỉ của chúng lần lượt là thực và ảo khi được xem xét độc lập với cú chứa nó và ở cấp độ tổ chức cao hơn. Đối với danh nghĩa xác định, trường hợp mặc định là sở chỉ của chúng là một cá thể thực thuộc loại của nó, có thể nhận diện độc lập với cú chứa nó. Đối với danh nghĩa không xác định, kì vọng mặc định là sở chỉ ảo. Quán từ không xác định *một* giới hạn ở danh từ đếm được (ví dụ: *một hôm*, *một buổi chiều*). Đối với danh từ khối, chúng ta có thể lựa chọn giữa *zero* và *một ít*. Để đánh giá sự khác biệt về mặt ngữ nghĩa của chúng, chúng ta cần nhớ lại những đặc tính đặc biệt của sở chỉ của danh từ khối. Khối lượng thể hiện cả khả năng co lại và khả năng mở rộng: bất kì phần nhỏ nào của một cá thể đều là một cá thể của loại đó, giống như sự hợp nhất của hai cá thể. Ngoại diên tối đa của loại cũng đủ điều kiện để là một cá thể, theo định nghĩa là một cá thể bao hàm nhất. Do đó, ngoại diên tối đa của một loại cũng là một cá thể tối đa. Điều này không đúng trong trường hợp của danh từ đếm được, các cá thể thường tách biệt và rời rạc. Tính không xác định của danh từ khối có thể được thể hiện bằng cách dùng lượng từ *một ít*. *Một ít* có sức mạnh cá thể hoá, trong khi *zero* là không bị hạn chế. Cá thể được *một ít* chỉ ra là khá nhỏ và tạo thành một khối hoặc đơn vị duy nhất liên quan đến một số chức năng. Nói *Tôi thấy một ít nước* là tự nhiên khi nhìn vào vũng nước trên sàn nhà, nhưng khó có thể nói thế khi nhìn vào đại dương. Lực cá thể hoá này ngăn cản việc sử dụng *một ít* với việc quy chiếu đến ngoại diên tối đa. Ngược lại, *zero* không áp đặt bất kì hạn chế nào về kích thước lớn hay nhỏ của một cá thể, vì thế *Tôi thấy nước* là phù hợp với cả vũng nước hay đại dương. Quy chiếu đến ngoại diên tối đa có lẽ nên được coi là cách giải thích mặc định trừ khi ngữ cảnh chỉ ra điều ngược lại. Đồng thời, cá thể tối đa duy nhất được yêu cầu bởi các quán từ xác định. Nếu cá thể rệu vang được đề cập đến được coi là cá thể tối đa - bao gồm tất cả rệu vang - thì không có cá thể nào khác để phân biệt với nó. Đối với danh từ khối, chúng ta có thể sử dụng dạng *zero* (ví dụ: ... *nước*, ... *quần áo*) như quán từ xác định.

Các quán từ là những hư từ, tức là những từ không có ý nghĩa từ vựng độc lập, không thể tự mình làm thành một nút. Quán từ xác định luôn xác nhận một sự vật (một danh từ) đứng sau nó. Vì thế, quán từ *cái* trong tiếng Việt có chức năng chuyển vị các từ loại tính từ, vị từ,... thành danh từ. Ví dụ: *đẹp* → *cái đẹp*, *ăn* → *cái ăn*, *bi* → *cái bi*, *hào sảng* → *cái hào sảng*,...

4.2. Lượng từ

Ranh giới giữa các quán từ bất định và lượng từ tiếp nên không rõ ràng. Vì các lượng từ chỉ miêu tả các sở chỉ liên quan đến ngoại diên tối đa (một thực thể ảo), chúng luôn có các sở chỉ ảo. Vì thế, các lượng từ cũng có thể được miêu tả như các lượng từ tương đối. Chúng chia thành hai nhóm lớn: lượng từ tỉ lệ (proportional quantifier), ví dụ: *tất cả*, *hầu hết*, *một ít* và lượng từ tượng trưng (representative instance quantifier), ví dụ: *mọi*, *mỗi*, *bất cứ*, *từng*. Cá thể được phác hoạ là một cấu trúc tinh thần, một sự pha trộn ý niệm có thể nén tính đa dạng của các cá thể của một loại thành tính rời rạc của một cá thể duy nhất được gọi lên đại diện cho tất cả. Như một khía cạnh của nghĩa lượng từ, sở chỉ của lượng từ là hư cấu, trừu tượng và được kiến tạo chủ quan.

Hai lớp này khác nhau về chiến lược cơ bản để chỉ ra thực thể được phác hoạ liên quan đến thực thể cơ sở. Các lượng từ tỉ lệ miêu tả thực thể được phác hoạ như một tỉ lệ nào đó của thực thể cơ sở. Vì thực thể cơ sở là một khối, và trắc diện tạo thành một tỉ lệ của nó nên trắc diện cũng phải là một khối. Nội dung ý niệm của các lượng từ này bắt nguồn từ hoạt động tinh thần tiếp theo của việc chồng trắc diện lên thực thể cơ sở và so sánh thêm về kích thước - so sánh trắc diện với thực thể cơ sở để xem nó bao phủ đến mức độ nào. Trong trường hợp của *tất cả*, ranh giới của trắc diện và thực thể cơ sở trùng nhau, tức bao phủ nhau hoàn toàn. Với *hầu hết*, ranh giới của trắc diện tiếp cận ranh giới của

thực thể cơ sở, nhưng không hoàn toàn chạm tới nó. Một số được dùng cho những tỉ lệ nhỏ hơn. Tất nhiên, nội dung của *không* khó nắm bắt. Mặc dù được gọi lên như một thực thể ảo, sự tồn tại của trắc diện thực sự bị hủy bỏ thông qua đặc điểm rằng tỉ lệ của thực thể cơ sở mà nó biểu thị là bằng zero. Do đó, người ta mong đợi rằng các lượng từ tỉ lệ xuất hiện với danh từ khối. Ví dụ: *Tất cả/ hầu hết/ một số rượu sâm có lợi cho sức khỏe của bạn*. Các lượng từ tượng trưng xuất hiện cùng các danh từ đếm được số ít, ngay cả khi được dùng trong những câu liên quan đến tất cả các cá thể của một loại. Ví dụ: *Mọi/ mỗi/ bất kì nên văn hoá nào cũng có thể dạy chúng ta điều gì đó có giá trị*.

Sở dĩ lượng từ tượng trưng dù chỉ biểu thị một cá thể duy nhất vẫn có thể hoạt động như những lượng từ phổ quát vì cá thể đó được hiểu là mang tính đại diện. Do đó, bất cứ điều gì được quy cho cá thể này được suy ra là hợp lệ cho tất cả các cá thể. Tất nhiên, cá thể đại diện được phác hoạ không phải là bất cứ cá thể thực nào. Nó là một cá thể ảo được hiện lên để đại diện cho các cá thể thực. *Mỗi* gọi lên trải nghiệm hàng ngày khi nhìn thấy tất cả các thành viên trong nhóm cùng một lúc nhưng vẫn cảm nhận họ như những cá nhân - giống như các thành viên trong một dàn hợp xướng hoặc những màu sắc trong một hộp bút chì màu. *Mỗi* phản ánh chiến lược kiểm tra các thành viên theo trình tự, từng cái một, cho đến khi tất cả được xem xét. *Bất cứ* (bất kì) dựa trên sự lựa chọn ngẫu nhiên. Mặc dù lựa chọn ngẫu nhiên chỉ dẫn đến một thành viên duy nhất được truy cập, phạm vi phủ sóng vẫn đầy đủ, theo nghĩa là tất cả các thành viên đều có khả năng được lựa chọn. Việc sử dụng các lượng từ tượng trưng chỉ đơn giản cung cấp một cơ sở kinh nghiệm để ý niệm hoá mối quan hệ giữa trắc diện ảo và các cá thể mà nó đại diện. Như một khía cạnh của nghĩa lượng từ (bộ phận kết cấu tinh thần được viện dẫn, sở chỉ của lượng từ là hư cấu, trừu tượng và được kiến tạo chủ quan. Do đó, cá thể được phác hoạ là một cấu trúc tinh thần, một sự pha trộn ý niệm có thể nén tính đa dạng của các cá thể của một loại thành tính rời rạc của một cá thể duy nhất được gọi lên đại diện cho tất cả.

5. Kết luận

Theo quan điểm của ngữ pháp nhận thức, có thể xếp các yếu tố thường đứng trước danh từ tiếng Việt vào hai từ loại: quán từ và lượng từ. Quán từ và lượng từ là các yếu tố tiếp nền của danh ngữ. Tiếp nền cho phép những người tham gia hành động ngôn từ thiết lập mối quan hệ tinh thần với thực thể được chỉ định. Danh ngữ tiếp nền chỉ định một cá thể của loại sự vật được danh từ biểu thị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Diệp Quang Ban. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội. 2005.
2. Lê Biên. *Từ loại tiếng Việt hiện đại*. NXB Giáo dục. Hà Nội. 1999.
3. Nguyễn Tài Căn. *Ngữ Pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoàn ngữ*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội. 1975.
4. Cao Xuân Hạo (chủ biên), Nguyễn Văn Bằng, Bùi Tất Tươi. *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt, Quyển 2, Ngữ đoạn và Từ loại*. NXB Giáo dục. 2006.
5. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm. *Việt Nam văn phạm*. Hà Nội. 1945.
6. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) Nguyễn Mạnh Tiến. *Ngữ Pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam. 2016.
7. Nguyễn Hữu Quỳnh. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội. 2001.
8. Nguyễn Kim Thản. *Nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục. Hà Nội. 1997.
9. Bùi Đức Tịnh. *Ngữ pháp Việt Nam giản dị và thực dụng*. NXB Văn hoá Thông tin. Hà Nội. 2003.
10. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội. 1983

Tiếng nước ngoài

11. Langacker R.W. *Cognitive Grammar. A basic Introduction*, Oxford University Press. 2008.
12. Trương Vĩnh Ký P.J.B. *Grammaire de la langue annanite*. SAIGON. Guilaud & Martinon. 1883.